

外国人社員 職場意識調査 (外国人社員向け)

SAMPLE

		そう 思う	まあそう 思う	余りそう 思わない	まったく 思わない
[例：メンバー同士の人間関係]					
Q 1	私の職場では、メンバー同士がお互いに挨拶をする	4	3	2	1
Q 2	私は、他のメンバーとプライベートな事など気軽に会話できる	4	3	2	1
Q 3	私の職場では、業務上助け合ったり、教えあったりができています	4	3	2	1
Q 4	私は、言葉が通じないことが原因で、他のメンバーとコミュニケーションがとれず、困ることがある	4	3	2	1
Q 5	私は、他のメンバーとの人間関係は良好である	4	3	2	1

<英語>

Q 1	Colleagues greet each other	4	3	2	1
Q 2	I could freely talk and share with my colleagues even about private things	4	3	2	1
Q 3	Colleagues can help and teach each other	4	3	2	1
Q 4	Because of my limited Japanese, sometimes I could not communicate well with colleagues and meet difficulties at work	4	3	2	1
Q 5	My relationship with other members is good	4	3	2	1

<中国語>

Q 1	在我的工作场所，成员们互相问候。	4	3	2	1
Q 2	我可以轻松与其他成员交谈个人的事情。	4	3	2	1
Q 3	在我的工作场所，我可以互相帮助和教授工作。	4	3	2	1
Q 4	我曾因为无法用言语交流，所以无法与其他成员交流，而困扰。	4	3	2	1
Q 5	我与其他成员有良好的关系。	4	3	2	1

<ポルトガル語>

Q 1	Todos os membros se cumprimentam no meu local de trabalho.	4	3	2	1
Q 2	Posso comunicar com os membros à vontade sobre assuntos pessoais, etc.	4	3	2	1
Q 3	No meu local de trabalho os membros se ajudam e ensinam mutuamente.	4	3	2	1
Q 4	De vez em quando tenho dificuldade em me comunicar com outros devido a falta de compreensão da língua .	4	3	2	1
Q 5	Tenho boas relações com outros membros.	4	3	2	1

<ベトナム語>

Q 1	Tại nơi làm việc của tôi, các thành viên thường xuyên chào hỏi lẫn nhau	4	3	2	1
Q 2	Tôi có thể nói chuyện với các thành viên khác về cả những vấn đề riêng tư một cách thoải mái	4	3	2	1
Q 3	Tại nơi làm việc của tôi, các thành viên giúp đỡ và chỉ dạy lẫn nhau	4	3	2	1
Q 4	Do tiếng Nhật còn kém, không thể giao tiếp tốt với các thành viên khác khiến tôi đôi khi gặp khó khăn trong công việc	4	3	2	1
Q 5	Mối quan hệ của tôi với các thành viên khác tốt	4	3	2	1

<フィリピン (タガログ) 語>

Q 1	Ang mga miyembro ay nagbabatian sa lugar ng trabaho ko.	4	3	2	1
Q 2	Madaling kong nakakausap ang ibang miyembro tungkol sa lingid o pribadong mga bagay nang malaya.	4	3	2	1
Q 3	Nakakatulong at nakakapagturo ako sa ibang miyembro sa lugar ng trabaho ko.	4	3	2	1
Q 4	Nagkakaproblema akong makipag-usap sa ibang miyembro dahil hindi ko maintindihan ang mga salita.	4	3	2	1
Q 5	Mabuti ang relasyon ko sa ibang mga miyembro.	4	3	2	1

<インドネシア語>

Q 1	Sesama anggota saling menyapa di tempat kerja.	4	3	2	1
Q 2	Saya dapat mengobrol mengenai hal pribadi dengan anggota lainnya.	4	3	2	1
Q 3	Sesama anggota dapat saling membantu dan mengajari di tempat kerja saya.	4	3	2	1
Q 4	Saya pernah bingung karena tidak dapat berkomunikasi dengan anggota lainnya dikarenakan kendala bahasa.	4	3	2	1
Q 5	Saya mempunyai hubungan kerja yang baik dengan anggota lainnya.	4	3	2	1

<ミャンマー語>

Q 1	ကျွန်ုပ်၏အလုပ်ခွင်တွင်၊ လုပ်ဖော်ကိုင်ဖက်အချင်းချင်း နှုတ်ဆက်လေ့ရှိသည်။	4	3	2	1
Q 2	ကျွန်ုပ်သည် တခြားလုပ်ဖော်ကိုင်ဖက်များနှင့် ပုဂ္ဂိုလ်ရေးရာအကြောင်းအရာများကို လွတ်လွတ်လပ်လပ်ပြောနိုင်သည်။	4	3	2	1
Q 3	ကျွန်ုပ်၏လုပ်ငန်းခွင်တွင်၊ လုပ်ငန်းဆိုင်ရာ ကူညီရိုင်းပင်းမှု၊ အကြံပေးသင်ကြားခြင်းများ လုပ်နေသည်။	4	3	2	1
Q 4	ကျွန်ုပ်သည်ဘာသာစကားအခက်အခဲကြောင့် တခြားလုပ်ဖော်ကိုင်ဖက်များနှင့် စကားပြောအဆင်မပြေဘဲ၊ ဒုက္ခရောက်ဖူးသည်။	4	3	2	1
Q 5	ကျွန်ုပ်သည် တခြားလုပ်ဖော်ကိုင်ဖက်များနှင့် ဆက်ဆံရေးကောင်းမွန်အဆင်ပြေသည်။	4	3	2	1